

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần khoáng sản FECON

- Mã chứng khoán: FCM

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2024 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON

Người được ủy quyền



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 0012821045/67735187-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		513.434.251.252	578.317.851.150
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.620.322.259	35.361.371.271
111	1. Tiền		23.620.322.259	25.361.371.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.000.000.000	24.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		368.973.838.341	439.407.159.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	395.989.011.209	464.729.233.335
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	846.021.565	800.149.390
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.356.866.572	599.686.290
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(30.218.061.005)	(26.721.910.004)
140	IV. Hàng tồn kho	9	94.036.349.991	76.393.460.385
141	1. Hàng tồn kho		103.838.894.767	86.087.105.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.802.544.776)	(9.693.645.019)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.803.740.661	3.155.860.483
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.299.386.276	3.155.860.483
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.199.163	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		503.155.222	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.439.200.795	174.279.910.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.518.051.949	2.557.051.951
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.518.051.949	2.557.051.951
220	II. Tài sản cố định		29.274.529.707	36.410.427.182
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24.840.507.839	31.887.267.692
222	Nguyên giá		402.625.026.527	402.625.026.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(377.784.518.688)	(370.737.758.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.434.021.868	4.523.159.490
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.569.254.241)	(2.480.116.619)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		272.727.273	272.727.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		272.727.273	272.727.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	81.531.800.000	133.226.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		67.580.000.000	119.275.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.951.800.000	13.951.800.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		977.391.866	948.204.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	977.391.866	948.204.085
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		628.873.452.047	752.597.761.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		104.765.378.879	215.861.758.633
310	I. Nợ ngắn hạn		104.470.378.879	215.575.758.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	71.497.988.663	71.384.622.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.997.466.179	5.531.636.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	695.539.108	3.459.502.501
314	4. Phải trả người lao động		3.082.326.985	3.063.937.134
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.966.381.884	3.196.148.596
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	665.073.946	649.209.772
320	7. Vay ngắn hạn	20	16.500.000.000	123.729.522.824
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.065.602.114	4.561.178.643
330	II. Nợ dài hạn		295.000.000	286.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	295.000.000	286.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		524.108.073.168	536.736.003.008
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	524.108.073.168	536.736.003.008
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.630.016.668	38.282.148.178
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.352.011.955	49.327.810.285
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.101.647.003	31.545.265.777
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		(10.749.635.048)	17.782.544.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		628.973.452.047	752.597.761.641

Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	199.499.340.612	166.451.528.224
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	(15.960.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	199.499.340.612	166.435.568.224
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(179.267.306.048)	(139.076.386.659)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.232.034.564	27.359.181.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	502.642.257	1.514.612.334
22	7. Chi phí tài chính	25	(22.696.538.419)	(5.122.608.045)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.365.121.769)	(3.940.978.617)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(8.939.838.363)	(11.843.814.369)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.901.699.961)	11.907.371.485
31	10. Thu nhập khác	27	161.891.801	7.500.002
32	11. Chi phí khác		(9.826.888)	(12.647.513)
40	12. Lợi nhuận (lỗ) khác		152.064.913	(5.147.511)
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(10.749.635.048)	11.902.223.974
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1		(2.418.105.023)
60	15. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(10.749.635.048)	9.484.118.951

[Handwritten signature]



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.749.635.048)	11.902.223.974
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	7.135.897.475	9.152.469.641
03	Dự phòng		3.605.050.758	6.381.421.806
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		19.207.216.849	(1.006.585.333)
06	Chi phí lãi vay	25	2.365.121.769	3.940.978.617
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.563.651.803	30.370.508.705
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		98.879.749.644	(14.607.572.414)
10	Tăng hàng tồn kho		(17.751.789.363)	(7.427.194.042)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.407.180.145)	(3.839.241.617)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		827.286.426	(495.047.624)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.525.118.066)	(3.949.346.569)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.304.103.969)	(2.933.578.695)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(1.373.871.321)	(888.653.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		94.908.625.009	(3.720.125.756)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		-	(89.185.300)
23	Tiền gửi kỳ hạn		-	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		20.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi		579.848.803	807.626.429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		20.579.848.803	(9.281.558.871)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	77.340.422.490	96.371.374.363
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(184.569.945.314)	(83.162.005.523)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(107.229.522.824)	13.209.368.840

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		8.258.950.988	207.684.213
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.361.371.271	46.231.686.062
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	43.620.322.259	49.439.370.275




Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 272 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 274 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	128.154.247	419.756.479
Tiền gửi ngân hàng	23.492.168.012	24.941.614.792
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	43.620.322.259	35.361.371.271

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN – NGẮN HẠN

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	279.617.936.224	300.456.670.245
Phải thu từ khách hàng khác	116.371.074.985	164.272.563.090
- Công ty TNHH Thương mại Hà Hải An	42.633.188.728	14.443.082.052
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	14.618.009.182	14.618.009.182
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	6.138.905.373	6.138.905.373
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam	5.279.771.221	5.579.771.221
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư An Phú Thịnh	-	36.209.609.372
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại TDK	-	34.139.792.934
- Khác	47.701.200.481	53.143.392.956
TỔNG CỘNG	395.989.011.209	464.729.233.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(29.726.408.976)	(26.230.257.975)
GIÁ TRỊ THUẦN	366.262.602.233	438.498.975.360

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	26.230.257.975	17.953.743.387
Dự phòng trong kỳ	3.496.151.001	6.040.421.806
Ngày 30 tháng 6	29.726.408.976	23.994.165.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH XNK Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	285.000.000	285.000.000
Công ty TNHH Một thành viên T.H	100.000.000	100.000.000
Khác	120.021.565	74.149.390
TỔNG CỘNG	846.021.565	800.149.390
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(491.652.029)	(491.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	354.369.536	308.497.361

Tình hình (tăng) giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	(491.652.029)	(150.652.029)
Dự phòng trong kỳ	-	(341.000.000)
Ngày 30 tháng 6	(491.652.029)	(491.652.029)

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2.356.866.572	599.686.290
Tạm ứng cho nhân viên	415.176.908	170.478.466
Các khoản khác	1.941.689.664	429.207.824
Dài hạn	2.518.051.949	2.557.051.951
Ký quỹ, ký cược	-	39.000.000
Khác	2.518.051.949	2.518.051.951
TỔNG CỘNG	4.874.918.521	3.156.738.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thành phẩm	74.233.237.348	55.730.301.717
Nguyên liệu, vật liệu	15.980.229.897	20.310.048.830
Hàng mua đang đi đường	6.810.969.920	3.414.363.502
Công cụ, dụng cụ	5.342.717.374	5.504.205.384
Hàng hóa	1.351.872.028	1.008.317.771
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.200	119.868.200
TỔNG CỘNG	103.838.894.767	86.087.105.404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.802.544.776)	(9.693.645.019)
GIÁ TRỊ THUẦN	94.036.349.991	76.393.460.385

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	9.693.645.019	9.693.645.019
Dự phòng trong kỳ	108.899.757	-
Ngày 30 tháng 6	9.802.544.776	9.693.645.019

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2.299.386.276	3.155.860.483
Chi phí vận chuyển trả trước	1.963.738.791	2.694.197.922
Chi phí bảo hiểm	226.936.468	247.093.754
Khác	108.711.017	214.568.807
Dài hạn	977.391.866	948.204.085
Sửa chữa lớn tài sản cố định	191.266.037	341.671.939
Khác	786.125.829	606.532.146
TỔNG CỘNG	3.276.778.142	4.104.064.568

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
và ngày 30 tháng 6 năm 2024	113.218.511.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	81.374.146.210	134.714.485.272	37.863.424.840	221.005.546	1.290.746.826	255.463.808.694
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(102.896.501.351)	(198.538.156.366)	(67.240.505.765)	(507.464.891)	(1.555.130.462)	(370.737.758.835)
Khấu hao trong kỳ	(2.406.524.263)	(3.173.901.339)	(1.394.398.191)	(35.883.747)	(36.052.313)	(7.046.759.853)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(105.303.025.614)	(201.712.057.705)	(68.634.903.956)	(543.348.638)	(1.591.182.775)	(377.784.518.688)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.322.010.618	16.636.411.675	4.462.246.426	154.145.609	312.453.364	31.887.267.692
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.915.486.355	13.462.510.336	3.067.848.235	118.261.862	276.401.051	24.840.507.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	247.846.000	247.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(2.202.937.243)	(277.179.376)	(2.480.116.619)
Hao mòn trong kỳ	(87.304.288)	(1.833.334)	(89.137.622)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(2.290.241.531)	(279.012.710)	(2.569.254.241)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.519.492.866	3.666.624	4.523.159.490
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.432.188.578	1.833.290	4.434.021.868

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	67.580.000.000	119.275.000.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	13.951.800.000	13.951.800.000
TỔNG CỘNG	81.531.800.000	133.226.800.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu	Giá gốc đầu tư
			%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn") (*)	Thanh Hóa	Đang hoạt động	-	-	51,5	51.695.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Hà Nam	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	99,9	67.580.000.000
TỔNG CỘNG				67.580.000.000		119.275.000.000

(*) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2024, FECON Nghi Sơn đã mua lại 5.150.000 cổ phần, tương đương với 51,5% vốn điều lệ của FECON Nghi Sơn từ Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/QĐ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2024 của FECON Nghi Sơn, với số tiền là 32.000.000.000 VND. Theo đó, FECON Nghi Sơn không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này. Việc chuyển nhượng này được HĐQT của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/0402/2024/NQ-HĐQTFCM ngày 4 tháng 4 năm 2024.

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Địa điểm	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng ("Tân Cảng")	Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	10	13.951.800.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các bên khác	56.387.324.900	55.187.559.855
- Công ty TNHH Cơ Khí Thành Long	8.570.695.255	3.511.598.068
- Công ty TNHH Trường Hải	7.314.407.299	11.003.401.637
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	5.657.193.565	7.520.427.298
- Hangzhou Novoland Import and Export Co, Ltd	2.932.457.754	-
- Phải trả đối tượng khác	31.912.571.027	33.152.132.852
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.110.663.763	16.197.062.310
TỔNG CỘNG	<u>71.497.988.663</u>	<u>71.384.622.165</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Khác	1.354.170.179	1.888.340.998
TỔNG CỘNG	<u>4.997.466.179</u>	<u>5.531.636.998</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.804.103.959	-	(1.804.103.959)	-
Thuế giá trị gia tăng	1.648.054.292	18.777.400.818	(19.879.843.910)	545.611.200
Thuế thu nhập cá nhân	7.344.250	190.659.017	(198.003.267)	-
Khác	-	332.343.783	(182.415.875)	149.927.908
TỔNG CỘNG	<u>3.459.502.501</u>	<u>19.300.403.618</u>	<u>(22.064.367.011)</u>	<u>695.539.108</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí thường	1.786.554.509	2.926.152.299
Chi phí khác	179.827.375	269.996.297
TỔNG CỘNG	<u>1.966.381.884</u>	<u>3.196.148.596</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	665.073.946	649.209.772
Kinh phí công đoàn	595.467.408	562.613.614
Khác	69.606.538	86.596.158
Dài hạn	295.000.000	286.000.000
Ký cược, ký quỹ	295.000.000	286.000.000
TỔNG CỘNG	960.073.946	935.209.772

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	4.561.178.643	2.857.440.044
Trích quỹ	1.878.294.792	2.676.092.146
Phân bổ từ công ty mẹ	-	50.000.000
Sử dụng quỹ	(1.373.871.321)	(888.653.500)
Ngày 30 tháng 6	5.065.602.114	4.694.878.690

20. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngân hàng	-	104.879.522.824
Vay bên liên quan	16.500.000.000	18.850.000.000
TỔNG CỘNG	16.500.000.000	123.729.522.824

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngày 1 tháng 1	123.729.522.824
Tiền nợ vay	77.340.422.490
Tiền chi trả nợ gốc vay	(184.569.945.314)
Ngày 30 tháng 6	16.500.000.000

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan để tài trợ vốn lưu động của Công ty như sau: (Thuyết minh số 29)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn gốc	Lãi suất
	VND		
Thái Hà	16.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không lãi suất

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	36.975.815.821	521.249.550.646
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.484.118.951	9.484.118.951
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.134.457.898	(3.134.457.898)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.089.638.599)	(2.089.638.599)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(380.000.000)	(380.000.000)
Chi thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	(206.453.547)	(206.453.547)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	450.999.690.000	(1.873.645.455)	38.282.148.178	40.649.384.728	528.057.577.451
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	450.999.690.000	(1.873.645.455)	38.282.148.178	49.327.810.285	536.736.003.008
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.749.635.048)	(10.749.635.048)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.347.868.490	(2.347.868.490)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.565.245.660)	(1.565.245.660)
Chi thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	(313.049.132)	(313.049.132)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	450.999.690.000	(1.873.645.455)	40.630.016.668	34.352.011.955	524.108.073.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51
Cổ đông khác	22.098.969	220.989.690.000	49
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>450.999.690.000</u>	<u>450.999.690.000</u>

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	45.099.969
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.099.969
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	199.499.340.612	166.451.528.224
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán thành phẩm</i>	197.953.583.488	165.061.786.724
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	15.111.124	690.493.500
<i>Bán hàng hóa và vật tư</i>	1.530.646.000	699.248.000
Hàng bán bị trả lại	-	(15.960.000)
Doanh thu thuần	199.499.340.612	166.435.568.224
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán thành phẩm</i>	197.953.583.488	165.045.826.724
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	15.111.124	690.493.500
<i>Bán hàng hóa và vật tư</i>	1.530.646.000	699.248.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	132.291.732.363	163.071.903.830
<i>Các bên khác</i>	67.207.608.249	3.363.664.394

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn bán thành phẩm	177.673.251.074	137.793.904.206
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.104.000	605.493.500
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	1.580.950.974	676.988.953
TỔNG CỘNG	179.267.306.048	139.076.386.659

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	487.783.151	1.006.585.333
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.859.106	508.027.001
TỔNG CỘNG	502.642.257	1.514.612.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	19.695.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.365.121.769	3.940.978.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá	636.416.650	1.051.539.670
Phí thư tín dụng trả chậm	-	130.089.758
TỔNG CỘNG	<u>22.696.538.419</u>	<u>5.122.608.045</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.520.618.014	2.919.855.273
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.496.151.001	6.381.421.806
Chi phí khấu hao và hao mòn	255.360.959	267.646.356
Chi phí khác	1.667.708.389	2.274.890.934
TỔNG CỘNG	<u>8.939.838.363</u>	<u>11.843.814.369</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	160.912.828.329	112.899.230.284
Chi phí nhân công	26.087.276.158	22.190.591.588
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.135.897.475	9.152.469.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.256.665.942	8.850.212.470
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.496.151.001	6.381.421.806
Chi phí khác	1.540.603.947	1.780.098.277
TỔNG CỘNG	<u>205.429.422.852</u>	<u>161.254.024.066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.385.374.298
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	-	32.730.725
TỔNG CỘNG	-	2.418.105.023

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.749.635.048)	11.902.223.974
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(2.149.927.010)	2.380.444.795
<i>Khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	-	4.929.503
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2023/NĐ-CP (*)	473.024.354	-
Lỗ tính thuế chuyển sang năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.676.902.656	-
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	-	32.730.725
Chi phí thuế TNDN	-	2.418.105.023

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 473.024.354 VND.

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ với tổng giá trị là 8.384.513.281 VND (31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024
2024	2029	8.384.513.281	-	-	8.384.513.281

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ lũy kế trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ") FECON Nghi Sơn	Công ty mẹ Công ty con trực tiếp đến ngày 29 tháng 6 năm 2024
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Công ty con gián tiếp đến ngày 29 tháng 6 năm 2024
Thái Hà	Công ty con trực tiếp
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phan Vũ	Bán thành phẩm	132.291.732.363	162.372.655.830
	Phí dịch vụ	15.000.000	12.100.000
Thái Hà	Trả nợ gốc vay	2.350.000.000	500.000.000
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán nguyên vật liệu	-	699.248.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	279.617.936.224	297.396.979.873
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán thành phẩm	-	3.059.690.372
		<u>279.617.936.224</u>	<u>300.456.670.245</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Phan Vũ	Mua thành phẩm	15.110.663.763	14.521.223.975
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Mua nguyên vật liệu	-	1.675.838.335
		<u>15.110.663.763</u>	<u>16.197.062.310</u>

Vay (Thuyết minh số 20.2)

Thái Hà	Vay	<u>16.500.000.000</u>	<u>18.850.000.000</u>
---------	-----	-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	62.500.000	50.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập	40.000.000	40.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	40.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	25.000.000	25.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	25.000.000	25.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	347.487.102	335.243.627
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	200.499.037	184.883.000
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	208.584.167	203.393.000
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	169.259.255	154.545.313
TỔNG CỘNG		1.198.329.561	1.138.064.940

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	285.379.200	344.544.917
Từ 1 đến 5 năm	1.141.516.800	1.141.516.800
Trên 5 năm	7.800.364.800	7.895.491.200
TỔNG CỘNG	9.227.260.800	9.381.552.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

